

Unit 4- Music and Art – Vocabulary



1. /pə'fɔ:məns/ (n) sự trình diễn, buổi biểu diễn
2. /θi:m/ (n) chủ đề
3. /'rʊərəl/ (adj) thuộc nông thôn, thôn quê
4. /sə'pɔ:t/ (v) nâng đỡ, hỗ trợ
5. /ɪ'mʊʃənl/ (adj) gây xúc động
6. /skri:n/ (n) màn che
7. /'wɔ:tər 'pʌptɪ / (n) nghệ thuật múa rối nước
8. /'pɔ:treɪt/ (n) tranh chân dung
9. /'ɑ:tɪst/ (n) nghệ sĩ
10. reformed theater / ri'fɔ:md. 'θiətə / : _____
11. /'fəʊk,teɪl/ (n) : truyện dân gian
12. / fəʊk 'mju:zɪk / (n) nhạc dân gian
13. /ə'ɪdʒɪneɪt/ (v) bắt nguồn
14. /'deltə / (n) châu thổ; đồng bằng
15. /sə'pɔ:t/ (v) nâng đỡ , hỗ trợ ,giúp đỡ
16. / kən'trəʊl / (v) : điều khiển
17. festival /'fes.tɪ.vəl/ (n) _____
18. **Who plays the guitar?** _____
19. **Who draws a portrait?** _____
20. **Who acts in a films?** _____ (girl)

